

Số: 02-22/ĐN

Đồng Nai, ngày 25 tháng 8 năm 2022

V/v công khai thông tin môi trường dự án Công ty TNHH MTV Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi

Kính gửi: UBND xã Cây Gáo

Công ty TNHH MTV Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 23/8/2022 cho cơ sở “Kho và sân phơi thực phẩm, quy mô 950 tấn/năm, diện tích 15.487,8 m²” tại xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty TNHH MTV Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi kính gửi UBND xã Cây Gáo bản sao Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 23/8/2022 để công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử của UBND xã Cây Gáo.

Hồ sơ gửi kèm Công văn này, bao gồm: 01 bản sao Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 23/8/2022.

Công ty TNHH MTV Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi kính đề nghị UBND xã Cây Gáo xem xét hồ sơ, công khai thông tin môi trường của dự án theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: vt.

CHỦ CƠ SỞ
GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN ƯỚC



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 194 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 30/GPMT-ĐN ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Văn bản số 02-22/ĐN ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án "Kho và sân phơi thực phẩm, quy mô 950 tấn/năm, diện tích 15.487,8 m²" tại xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 536/TTr-STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Văn bản số 6164/STNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi địa chỉ trụ sở chính: số 15/206, tổ 4, ấp Tân Lập 1, xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án "Kho và sân phơi thực phẩm" tại xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở/dự án:

- 1.1. Tên dự án: Kho và sân phơi thực phẩm.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn, mã số: 3600868516, đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký

thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600868516.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kho và sân phơi thực phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án: 40.313,8 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Kho và sân phơi thực phẩm, quy mô 950 tấn/năm, diện tích 15.487,8 m².

- Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Kho và sân phơi thực phẩm 950 tấn/năm” tại xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất thực phẩm và Thương mại Đông Nhi có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng

ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

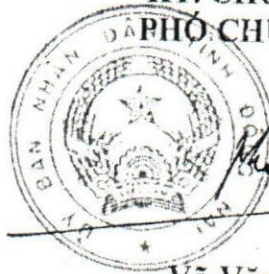
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 23 tháng 8 năm 2022 đến ngày 23 tháng 8 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thực phẩm và Thương mại Đông Nhi;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân, lưu lượng 04 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nhà ăn, lưu lượng 1,5 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp (nước thải từ quá trình nhúng làm sợi sợi bún, sợi phở trước khi phơi, vệ sinh nhà xưởng, hệ thống lọc RO, vệ sinh máy móc, thiết bị), lưu lượng 25 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý xả thải vào suối Cạn (cạnh khu vực dự án) rồi chảy vào suối Tiên sau đó ra suối Trầu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là hồ Sông Mây.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại 01 điểm đầu nối vào suối Cạn (nằm cạnh dự án) rồi chảy vào suối Tiên sau đó ra suối Trầu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là hồ Sông Mây bằng đường ống nhựa PVC Ø60.

2.3. Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.219.602, Y: 424.137 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40m³/ngày.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,8; K_r = 1,2.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	28,8	
3	COD	mg/l	72	
4	TSS	mg/l	48	
5	Amoni	mg/l	4,8	

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
6	Tổng Nitơ	mg/l	19,2	
7	Tổng Photpho	mg/l	3,84	
8	Coliform	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

- Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ thu gom bằng máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVCØ90, sau đó đầu nối vào cống thu gom nước mưa chạy dọc theo tuyến đường nội bộ của cơ sở.

- Toàn bộ lượng nước mưa sẽ được thu gom theo cống thoát nước mưa nội bộ của dự án, dẫn bằng cống bê tông cốt thép D400 - D500 với độ dốc cống là $i = 0,5\%$ với tổng chiều dài khoảng 410 m. Nước mưa từ dự án sẽ thoát vào 01 điểm tại suối cạn (nằm cạnh dự án) và chảy vào suối Tiên sau đó ra suối Trầu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là hồ Sông Mây.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu vực nhà ở công nhân, khu vực nhà ăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình nhúng làm sợi bún, sợi phở trước khi phơi, vệ sinh nhà xưởng, hệ thống lọc RO, vệ sinh máy móc, thiết bị được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ → Bể tự hoại 03 ngăn (01 bể khu vực văn phòng thể tích $32,4 \text{ m}^3$, 01 bể khu vực nhà công nhân thể tích $99,36 \text{ m}^3$, 01 bể khu vực nhà ăn thể tích $70,2 \text{ m}^3$) → Hệ thống ống nhựa PVCØ90 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải phát sinh từ nhà ăn → Bể tách dầu (thể tích $22,5 \text{ m}^3$) → Hệ thống ống nhựa PVCØ90 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình nhúng làm sợi bún, sợi phở trước khi phơi, vệ sinh nhà xưởng, hệ thống lọc RO, vệ sinh máy móc, thiết bị → Hệ thống ống nhựa PVCØ90 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý nước thải như sau:

Nước thải sinh hoạt (qua bể tự hoại) + Nước thải nhà ăn (bể tách dầu) + Nước thải từ quá trình nhúng làm sợi bún, sợi phở trước khi phơi, vệ sinh

nhà xưởng, hệ thống lọc RO, vệ sinh máy móc, thiết bị → Bể tiếp nhận → Bể sinh học kỵ khí → Bể trung gian → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Một phần nước thải sau xử lý được chứa vào hồ nuôi cá (khoảng 40% lưu lượng), một phần xả thải ra suối Cạn (cạnh khu vực dự án) rồi chảy vào suối Tiên sau đó ra suối Trầu và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là hồ Sông Mây bằng đường ống nhựa PVCØ60 (khoảng 60%).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải và hệ thống xử lý nước thải. Sử dụng bể tiếp nhận có thể tích 48 m³ để chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố để sửa chữa, thời gian lưu nước thải được 16 giờ. Sau khoảng thời gian 16 giờ, hệ thống xử lý nước thải chưa khôi phục lại vận hành thì sẽ ngưng hoạt động sản xuất cho đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong và đưa vào vận hành trở lại.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng, bắt đầu kể từ ngày cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 40m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần. Trong đó: Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với nước thải trước xử lý và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi thải ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị hư hỏng, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa và quay vòng xử lý nước thải khi hệ thống gặp sự cố không hoạt động được, bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.5. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án.

3.6. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.



Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Có các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả khí thải ra môi trường.

W 12/2022/CT-UBND



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy sấy.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy đóng gói.
- Nguồn số 03: Từ khu vực giàn phơi sợi bún, sợi phở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ khu vực máy sấy; tọa độ: X: 1.219.842; Y: 424.406.
- Nguồn số 2: Từ khu vực máy đóng gói; tọa độ: X: 1.219.862; Y: 424.543.
- Nguồn số 3: Từ khu vực giàn phơi sợi bún, sợi phở; tọa độ: X: 1.219.775; Y: 424.638.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ lao động,...).
- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
- Các xe vận chuyển thuộc tài sản của công ty phải thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng

- Hạn chế vận chuyển hàng vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Lắp đặt đệm chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất.

+ Đúc móng máy đủ khối lượng, tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 768 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	3	16 01 06	NH
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01	KS
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	30	17 02 03	NH
5	Ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01	NH
6	Bao bì mềm thải	Rắn	20	14 01 05	KS
7	Bao bì nhựa cứng	Rắn	30	18 01 03	KS
8	Bao bì kim loại cứng	Rắn	30	18 01 02	KS
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	595	12 06 05	KS
Tổng số lượng		-	768	-	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 860kg/năm

STT	Nhóm CTRSH	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì, thùng carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	09 03 04	84	TT
2	Pallet gỗ hư hỏng	09 01 02	124	TT
3	Hộp chứa mực in (mực in văn phòng)	08 02 08	10	TT

STT	Nhóm CTRSH	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
4	Bùn thải từ bể tự hoại	-	205	TT
5	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 02	175	TT
6	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô	12 10 01	52	TT
7	Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn	-	210	TT
Tổng cộng			860	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	
TỔNG KHỐI LƯỢNG		6240

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, có nắp đậy dung tích chứa 120 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m² (nằm trong khu lưu chứa chất thải có tổng diện tích 30 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi-vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

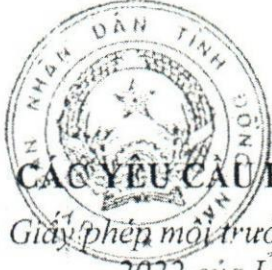
- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền được gia cố bê tông để chống thấm. Kho sẽ lắp đặt biển cảnh báo chất thải theo tiêu chuẩn quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 194/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quyết định duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông gia cố bằng bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.